

Số: 6.1 /TB-ĐHBL

Cà Mau, ngày 14 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO
Xét tuyển sinh bổ sung đợt 1 các ngành đại học năm 2026

Trường Đại học Bạc Liêu thông báo xét tuyển bổ sung đợt 1 các ngành đào tạo trình độ đại học năm 2026, cụ thể như sau:

I. PHẠM VI TUYỂN SINH: Tuyển sinh toàn quốc.

II. NGƯỜI DỰ TUYỂN, ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người dự tuyển theo quy định nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Bạc Liêu;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường Đại học Bạc Liêu.

III. NGUỒN TUYỂN

Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng; áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026 (không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh miễn thi tốt nghiệp THPT, thí sinh xét tuyển thẳng và thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước).

IV. NGÀNH, SỐ LƯỢNG VÀ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Ngành và số lượng tuyển sinh (xem tại Phụ lục kèm theo Thông báo này).

2. Phương thức tuyển sinh

- **Phương thức 1 (mã phương thức 100):** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT. Xét tuyển căn cứ vào tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển. Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

$Tổng\ điểm\ thi\ theo\ tổ\ hợp = Điểm\ thi\ môn\ 1 + Điểm\ thi\ môn\ 2 + Điểm\ thi\ môn\ 3$

$Tổng\ điểm\ xét\ tuyển = Tổng\ điểm\ thi\ theo\ tổ\ hợp + Điểm\ ưu\ tiên\ (nếu\ có)$

- **Phương thức 2 (mã phương thức 402):** Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức (V-ACT) để xét tuyển. Xét tuyển căn cứ vào tổng điểm thi ĐGNL (điểm lớn nhất của các đợt thi trong năm). Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

$$\text{Tổng điểm xét tuyển} = \text{Tổng điểm thi ĐGNL} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- **Phương thức 3 (mã phương thức 200):** Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ). Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập (điểm trung bình môn học) 06 học kỳ (học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 10, 11 và 12) của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng.

$$\text{Tổng điểm học bạ theo tổ hợp} = \text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}$$

$$\text{Tổng điểm xét tuyển} = \text{Tổng điểm học bạ theo tổ hợp} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

3. Ngưỡng đầu vào

3.1. Phương thức 1 (Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT)

a) *Đối với các chương trình đào tạo đại học (trừ chương trình đào tạo giáo viên):* Tốt nghiệp THPT và có tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển từ 15,0 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên).

b) *Đối với các chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học:* Tốt nghiệp THPT và tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển (kể cả điểm ưu tiên) đạt mức điểm nhận hồ sơ tại phụ lục kèm theo thông báo này.

3.2. Phương thức 2 (Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức để xét tuyển)

a) *Đối với các chương trình đào tạo đại học (trừ chương trình đào tạo giáo viên):* Tốt nghiệp THPT và tổng điểm bài thi đánh giá năng lực từ 500 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên).

b) *Đối với các chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học:*

- Tốt nghiệp THPT;

- Tổng điểm bài thi ĐGNL theo tổ hợp xét tuyển (kể cả điểm ưu tiên) đạt mức điểm nhận hồ sơ tại phụ lục kèm theo thông báo này.

- Đồng thời phải đạt một trong hai điều kiện sau:

+ Kết quả trung bình chung học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên.

+ Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên.

3.3. Phương thức 3 (Xét kết quả học tập cấp THPT)

a) *Đối với các chương trình đào tạo đại học (trừ chương trình đào tạo giáo viên):* Tốt nghiệp THPT và tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 18,0 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên).

b) *Đối với các chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học:*

- Tốt nghiệp THPT;

- Tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển (kể cả điểm ưu tiên) đạt mức điểm nhận hồ sơ tại phụ lục kèm theo thông báo này.

- Đồng thời phải đạt một trong hai điều kiện sau:

+ Kết quả trung bình chung học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên.

+ Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên.

4. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức

Thí sinh xem tại Website thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bạc Liêu tại đường link: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/quy-tac-quy-doi-do-lech-diem-nguonng-dau-vao-va-diem-trung-tuyen-11219>

5. Chính sách ưu tiên khu vực và đối tượng

Thực hiện theo “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” hiện hành.

V. THỜI GIAN, HÌNH THỨC VÀ LỆ PHÍ XÉT TUYỂN

1. Thời gian:

- Nhận hồ sơ: từ ngày **22/8/2026** đến hết ngày **03/9/2026**.

- Công bố kết quả: trước 17 giờ ngày **04/9/2026**.

2. Hình thức: Thí sinh lựa chọn một trong hai cách sau để nộp hồ sơ:

- Nộp trực tiếp tại Phòng Liên kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và Tuyển sinh Trường Đại học Bạc Liêu.

- Gửi qua đường Bưu điện theo địa chỉ: Phòng Liên kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và Tuyển sinh, Trường Đại học Bạc Liêu, số 178, Võ Thị Sáu, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau. Điện thoại: 02913.821107.

3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm

- 01 phiếu đăng ký xét tuyển;

- 01 bản phô tô căn cước/CCCD;

- 01 bản phô tô Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026) hoặc bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026;

- 01 bản phô tô Giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL (phương thức 2);

- 01 bản phô tô Học bạ cấp THPT (phương thức 3);

- Minh chứng hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (nếu có).

(Hồ sơ sử dụng bản phô tô không cần chứng thực)

4. Lệ phí xét tuyển: 20.000đ/nguyên vọng đăng ký xét tuyển.

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp thì nộp lệ phí tại Phòng Kế hoạch và Tài chính của Trường Đại học Bạc Liêu.

Thí sinh gửi hồ sơ qua đường bưu điện chuyển tiền qua tài khoản theo thông tin như sau:

- + Đơn vị thụ hưởng: Trường Đại học Bạc Liêu
- + Số tài khoản: 119003036787
- + Ngân hàng: VietinBank - Chi nhánh Bạc Liêu
- + Nội dung và cú pháp chuyển khoản: Số căn cước - Họ và tên - Ngành đăng ký xét tuyển

Ví dụ: 096012345678 - Nguyen Van A - KE TOAN

Mọi chi tiết, thí sinh vui lòng liên hệ tại Phòng liên kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và Tuyển sinh, Trường Đại học Bạc Liêu, số 178, đường Võ Thị Sáu, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau (số điện thoại cố định: 02913.821107), hoặc qua các số Hotline:

- Cô Đinh Thị Huyền Cẩm: 0918.954.518
- Cô Nguyễn Thị Huyền Anh: 0834.626.030
- Cô Trần Thị Tường Vi: 0918.023.344

hoặc truy cập vào trang web thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bạc Liêu theo địa chỉ: <https://tuyensinh.bl.u.edu.vn> để biết thêm chi tiết. 

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- UBND tỉnh Cà Mau (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Đăng Website Trường;
- Lưu: VT, P.LKĐT, PTNNL&TS.

HIỆU TRƯỞNG



Phan Văn Đàn



PHỤ LỤC

CÁC NGÀNH VÀ SỐ LƯỢNG XÉT TUYỂN SINH BỔ SUNG ĐỢT 1 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 63. /TB-ĐHBL ngày 11/8/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu)

* Mã trường: DBL

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng xét tuyển bổ sung	Phương thức xét tuyển	Mức điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp môn
1	7140202	Chương trình đào tạo Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	10	Xét KQ thi TN THPT	23,13	B03, C01, C02, C03, C04, D01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	647,80	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	26,76	B03, C01, C02, C03, C04, D01
2	7140209	Chương trình đào tạo Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	3	Xét KQ thi TN THPT	24,66	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	858,40	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	28,29	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D01
3	7140212	Chương trình đào tạo Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	2	Xét KQ thi TN THPT	23,60	A00, B00, C02, C08, D07
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	795,00	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	27,47	A00, B00, C02, C08, D07
4	7140213	Chương trình đào tạo Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	2	Xét KQ thi TN THPT	22,60	A02, B00, B03, B08, C08
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	768,18	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	26,05	A02, B00, B03, B08, C08
5	7340101	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh Có 2 chuyên ngành: <i>Quản trị kinh doanh,</i> <i>Quản trị du lịch và lữ hành</i>	35	Xét KQ thi TN THPT	15,0	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	500	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	18,0	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
6	7340201	Chương trình đào tạo Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	30	Xét KQ thi TN THPT	15,0	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng xét tuyển bổ sung	Phương thức xét tuyển	Mức điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp môn
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	500	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	18,0	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
7	7340301	Chương trình đào tạo Kế toán	7340301	Kế toán	55	Xét KQ thi TN THPT	15,0	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	500	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	18,0	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
8	7440301	Chương trình đào tạo Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường Có 2 chuyên ngành: <i>Khoa học môi trường và Bảo vệ môi trường thủy sản</i>	15	Xét KQ thi TN THPT	15,0	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	500	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	18,0	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
9	7620105	Chương trình đào tạo Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi Có 2 chuyên ngành: <i>Chăn nuôi và Chăn nuôi thú y</i>	5	Xét KQ thi TN THPT	15,0	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	500	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	18,0	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
10	7620112	Chương trình đào tạo Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	15	Xét KQ thi TN THPT	15,0	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	500	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	18,0	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
11	7620301	Chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản Có 2 chuyên ngành: <i>Nuôi trồng thủy sản và Nuôi tôm công nghệ cao</i>	40	Xét KQ thi TN THPT	15,0	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	500	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	18,0	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng xét tuyển bổ sung	Phương thức xét tuyển	Mức điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp môn
12	7220201	Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh Có 2 chuyên ngành: <i>Ngôn ngữ Anh và Tiếng Anh du lịch</i>	40	Xét KQ thi TN THPT	15,0	D01, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	500	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	18,0	D01, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79
13	7480201	Chương trình đào tạo Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin Có 3 chuyên ngành: <i>Công nghệ thông tin Công nghệ phần mềm Công nghệ Web</i>	10	Xét KQ thi TN THPT	15,0	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	500	NL1
						Xét KQ HT cấp THPT	18,0	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02
Tổng chỉ tiêu					262			

Tổ hợp môn: A00: Toán, Vật lí, Hoá học; A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh; A02: Toán, Vật lí, Sinh học; B00: Toán, Hoá học, Sinh học; B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn; B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh; C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí; C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học; C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử; C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí; C08: Ngữ văn, Hóa học, Sinh học; D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, T.Anh; D11: Ngữ văn, Vật lí, T.Anh; D12: Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh; D13: Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh; D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh; D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh; X01: Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật; X02: Toán, Ngữ văn, Tin học; X04: Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp; X78: Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh; X79: Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh; NL1 (Bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM).